TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 8 – VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 288/2025/DS-ST
Ngày: 29/12/2025
V/v:"Hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 – VĨNH LONG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Mộng Tuyền

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Hồng Vân

2. Bà Hà Thị Dung

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Phạm Thị Yến Linh – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8 – Vĩnh Long.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa: Bà Dương Thy Trúc Phương – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 12 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 – Vĩnh Long, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 248/2025/TLST - DS ngày 05 tháng 11 năm 2025 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 288/2025/QĐST-DS ngày 10/12/2025 giữa các đương sự:

1/Nguyên đơn: Bà Đặng T B, sinh năm 1950

Địa chỉ: ấp An Qui, xã An Hiệp, tỉnh Vĩnh Long

Người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn ông Nguyễn T Đ, sinh năm 1973, địa chỉ: ấp An Hòa, xã Ba Tri, tỉnh Vĩnh Long.

2/ Bị đơn: Bà Nguyễn T L, sinh năm 1960;

Địa chỉ: ấp An Định 2, xã An Ngãi Trung, tỉnh Vĩnh Long

3/ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn T L, sinh năm 1959, địa chỉ: ấp An Định 2, xã An Ngãi Trung, tỉnh Vĩnh Long.

NHẬN THẤY

Theo đơn khởi kiện ngày 02/10/2025 của nguyên đơn bà Đặng Thị Bực, trong quá trình tố tụng, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm ông Nguyễn T Đ là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Do quen biết nhau nên nguyên đơn bà B có cho bị đơn bà Nguyễn Thị L vay vàng và tiền nhiều lần. Cho vay vàng là không có lãi suất, tiền thì lãi 3%/

tháng. Cho vay nhiều lần, mỗi lần vay có viết giấy nợ. Đến ngày 25/12/2019 hai bên tổng kết nợ viết giấy nợ, bà L ký tiền nhận còn nợ bà B 25 chỉ vàng 24 k và 66.000.000đ. Sau khi ký nợ tổng kết thì bà B cho bà L trả dần hàng tháng và không tính lãi nửa.

Tiền bà L vay bà B thì bà L nói vay về làm ăn kinh tế gia đình. Sau khi vay thì bà L sử dụng tiền vay như thế nào thì bà B không biết.

Đến nay hơn 01 năm, bà L không có trả dần vốn cho bà B số tiền nào nửa nên bà B mới khởi kiện bà L ra Tòa.

Ông Nguyễn T L là chồng của bà L, ông T và bà L vẫn còn sống chung với nhau, nợ này bà L vay để lo kinh tế gia đình nên ông T là chồng bà L thì ông T phải có trách nhiệm cùng với bà L trả vàng lại cho bà B.

Do đó, nay bà B yêu cầu bà L và ông T liên đới trả cho bà B 25 chỉ vàng 24k. Đối với số tiền 66.000.000đ khi khởi kiện qua hòa giải và kiểm tra lại thì bà L đã có trả cho bà B xong nên nay bà B rút lại yêu cầu bà L và ông T trả số tiền 66.000.000đ.

Trong quá trình tố tụng, cũng như tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn T L trình bày:

Do có quen biết nguyên đơn bà Đặng T B nên bà có hỏi vay của bà B vàng và tiền, mượn lần hồi nhiều lần trong năm 2016 thì bà đã mượn của bà B tổng cộng 25 chỉ vàng 24k và 45.000.000đ tiền vốn. Bà B cho vay vàng lãi suất là 500.000đ/01 lượng nên lãi vàng mỗi tháng đóng là 1.250.000đ và lãi tiền 3%/tháng nên tổng cộng lãi tiền và vàng mỗi tháng đóng cho bà B là 1.350.000đ. Tiền, vàng bà vay là để chơi đề nên khi vay bà dấu không có nói cho chồng con của bà biết. Sau đó, bà không có tiền đóng lãi nửa nên ngày 25/12/2019 bà B mới kêu bà viết biên nhận nợ lại thì không tính lãi và cho bà trả vốn. Tổng cộng còn nợ là 25 chỉ vàng và 66.000.000đ (gồm tiền vốn 45.000.000đ và 21.000.000đ tiền lãi). Sau đó, bà trả dần cho bà B từ tháng 02 năm 2020 đến tháng 7 năm 2024 được 69.000.000đ. Nay bà chỉ còn nợ bà B 25 chỉ vàng 24k. Tiền trả bà đưa tiền trực tiếp cho bà B, khi nhận bà B không có viết giấy nhận tiền trả cho bà.

Nay theo yêu cầu khởi kiện của bà B thì bà đồng ý trả cho bà B 25 chỉ vàng 24k, nhưng xin trả dần mỗi tháng là 1.000.000đ, vì hiện tại bà già yếu không có làm gì có tiền, chồng bà chạy xe ôm kiếm tiền sinh hoạt gia đình hằng ngày. Bà khẳng định số nợ này không có liên quan đến chồng bà là ông Nguyễn T L, vì ông T hoàn toàn không biết. Do bà vay để chơi số đề với bạn bè nên bà không có nói cho ông T biết, bà không có dùng tiền, vàng vay này làm ăn phát triển kinh tế gia đình nên cá nhân bà sẽ trả tiền cho bà B, hiện ông T không đồng ý cùng bà trả cho bà B. Bà và ông T chung sống với nhau từ năm 1980 mấy, bà không nhớ rõ, con lớn của bà sinh năm 1985, bà và ông T không có đăng ký kết hôn.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 27/11/2025 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn T L trình bày:

Ông và bà L là vợ chồng, cưới nhau vào năm 1984 chung sống đến nay, không có làm giấy kết hôn. Ông cũng biết bà B vì bà B ở gần nhà vợ chồng ông, trước giờ ông không biết bà L có vay tiền, vàng của bà B và bà B từ trước giờ cũng không có gặp ông để nói ông biết việc bà L vay tiền của bà và bà B cũng không có lần nào kêu ông trả nợ tiền, vàng cho bà B. Nay đổ bể ra thưa ra Tòa yêu cầu ông cùng bà L trả là ông không đồng ý. Bà L trước giờ ở nhà nội trợ lo trông nom con cháu không có làm ăn kinh doanh gì nên ông không nghĩ là bà L có lén ông vay tiền vàng của ai để làm gì. Ông chạy xe ôm xưa giờ không có làm gì nên cũng không có vay mượn tiền của ai.

Nay bà B yêu cầu ông cùng bà L liên đới trả tiền, vàng là ông không đồng ý. Về tình nghĩa vợ chồng thì ông cũng không đồng ý phụ bà L trả nợ cho bà B. Bà L vay thì bà L tự lo trả nợ cho bà B.

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 phát biểu quan điểm:*

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng T B là có căn cứ phù hợp theo quy định tại các Điều 466, 468 Bộ luật dân sự; Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và Gia đình nên đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng T B buộc bị đơn bà Nguyễn T L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn T L liên đới trả cho bà B số vàng vay là 25 chỉ vàng 24k.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Đặng T B về việc buộc bị đơn bà Nguyễn T L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn T L liên đới trả cho bà B số tiền 66.000.000đ, do bà B rút yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai tại phiên tòa, qua kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn T L có đơn yêu cầu giải quyết xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử (HĐXX) căn cứ vào điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông T.

[2] Về nội dung: Nguyên đơn bà Đặng T B khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Nguyễn T L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn T L liên đới trả cho bà B số vàng vay nợ là 25 chỉ vàng 24k và 66.000.000đ. Tại phiên hòa giải ngày đại diện nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về tiền tiền vay yêu cầu trả là 21.000.000đ.

Tại phiên tòa đại điện nguyên đơn xin rút lại toàn bộ yêu cầu bị đơn bà Nguyễn T L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn T L liên đới

trả cho bà B số tiền 66.000.000đ nên căn cứ vào điều 217 Bộ luật Tố tụng Dân sự nên HĐXX đình chỉ không xem xét giải quyết.

[2.1] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà B yêu cầu bà L và ông T trả 25 chỉ vàng 24k, chứng cứ chứng minh của nguyên đơn bà B là biên nhận nợ mượn vàng vào ngày 15/3/2016 mượn 10 chỉ vàng 24k, ngày 12/3/2016 mượn 10 chỉ vàng 24k, ngày 17/3/2016 mượn 5 chỉ vàng 24k, tổng cộng 3 lần mượn là 25 chỉ vàng 24k, bà L ký tên mượn nợ các lần đầy đủ. Trong quá trình tố tụng, cũng như tại phiên tòa bà L thừa nhận có mượn bà B 03 lần với tổng là 25 chỉ vàng 24k, đến nay còn nợ 25 chỉ vàng và xin cho trả dần mỗi tháng là 1.000.000đ nên bà B không phải chứng minh theo điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà B là có căn cứ, phù hợp với Điều 466, 468 Bộ luật Dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Về trách nhiệm liên đới: Theo ông T và bà L trình bày thì 02 ông bà chung sống với nhau trước năm 1985 nên căn cứ nghị quyết số 35 ngày 09/06/2000 của Quốc Hội thì hôn nhân của bà L và ông T là hôn nhân thực tế được pháp luật thừa nhận là vợ chồng hợp pháp. Ông bà vẫn còn sống chung và làm ăn kinh tế chung. Do đó, xét thấy khoản nợ này bà L vay của bà B trong năm 2016 nên thời gian phát sinh nợ trong thời kỳ hôn nhân nên ông T phải có nghĩa vụ liên đới cùng bà L trả nợ chung theo Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và Gia đình. Nên yêu cầu của bà B yêu cầu ông T có trách nhiệm liên đới với bà L trả cho bà B 25 chỉ vàng 24k là có căn cứ được HĐXX chấp nhận.

[2.3] Xét yêu cầu trả dần của bà L không được phía nguyên đơn chấp nhận và không có căn cứ nên không được HĐXX chấp nhận.

[3] Xét quan điểm đề nghị giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: (14.000.000đ/chỉ x 25 chỉ) = 350.000.000đ x5% = 17.500.000đ. Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn bà L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T phải nộp án phí là 17.500.000đ, tuy nhiên ông T và bà L Tộc người cao tuổi và có đơn xin miễn giảm nộp tiền tạm ứng án phí, án phí Tòa án nên ông T, bà L được miễn nộp án phí theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 92, 217, 218, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, các Điều 466, 468 Bộ luật dân sự; Điều 27, 37 Luật hôn nhân và gia đình. Nghị quyết số: 35/2000/QH- QH10 ngày 09/06/2000 của Quốc Hội.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí và L phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng T B. Buộc bị đơn bà Nguyễn T L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn T L có trách nhiệm liên đới thanh toán cho nguyên đơn bà B số vàng là 25 (Hai mươi lăm) chỉ vàng 24k.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng T B về việc buộc bị đơn bà Nguyễn T L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn T L liên đới trả cho bà B số tiền 66.000.000đ (Sáu mươi sáu triệu đồng), do bà B rút yêu cầu.

3. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: 17.500.000đ (Mười bảy triệu năm trăm ngàn đồng) bị đơn bà L và ông T phải nộp nhưng ông T và bà L là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp án phí nên bà L và ông T được miễn nộp số tiền án phí trên.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho nguyên đơn, bị đơn biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án. Riêng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày bản án được tống đạt hợp L, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Vĩnh Long;*
- *VKSND khu vực 8 – Vĩnh Long;*
- *Phòng THADS khu vực 8 – Vĩnh Long;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ.*

T.M HỘI Đ XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Đặng Mộng Tuyền

THÀNH VIÊN HỘI Đ XÉT XỬ **THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Công Trung **Mai Văn Hải** **Nguyễn Duy Linh**